

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **69/2020/DS-PT**
Ngày 22 - 12 - 2020
V/v: “**Tranh chấp QSD đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt**”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông Lê Phước Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Phạm Minh Hoàng** -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông **Trần Thanh Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020; về việc “**Tranh chấp QSD đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt**”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 477/2020/QĐ-PT ngày 11/12/2020, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1931. Địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L** - sinh năm: 1970. Địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, (giấy ủy quyền ngày 29/6/2019 và ngày 27/4/2020), (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1963. Trú tại: Thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông **Trương Văn B** - Luật sư, Công ty TNHH HTV B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau.

** Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 19/4/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Năm 1964, bà Nguyễn Thị B ở chung cùng với cha mẹ là ông Nguyễn H và bà Võ Thị L. Cha bà B chết năm 1972, còn mẹ bà L chết năm 1982. Lúc đó, gia đình bà B ở là một ngôi nhà tạm, diện tích đất ở và đất vườn là 120m². Sau khi cha mẹ bà B qua đời, gia đình bà B tiếp tục khai hoang có diện tích đất 1618m² và quản lý, sử dụng hợp pháp, không có tranh chấp.

Ngày 30/7/1996, gia đình bà B được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1618m², thửa đất số 98, tờ bản đồ 15, mục đích sử dụng thổ cư.

Năm 2003, bà Nguyễn Thị C (gọi bà B bằng cô) đang ở với mẹ tại thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng không có đất ở mới thương lượng với gia đình bà B mượn một phần đất để làm nhà tạm chờ nhà nước cấp đất, thấy hoàn cảnh của bà C là không có đất và tộc họ có tác động để cho bà C mượn đất để làm nhà tạm, nên gia đình bà B thống nhất cho bà C mượn đất làm nhà tạm và đất vườn để sản xuất gần 800m² cho đến nay. Tuy nhiên năm 2017, bà C đã tự kê khai yêu cầu Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng tiến hành đo đạc để thửa đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 769.8m² thuộc phần đất nằm trong quyền sử dụng đất mà gia đình bà B đã khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1964 cho đến nay.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng có diện tích đất là 736.5m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và tháo dỡ vật kiến trúc, tài sản khác trên đất để trả lại hiện trạng cho bà B.

Đối với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 05/02/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value có tổng giá trị là 2.553.619.690 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 2.383.795.989 đồng, công trình xây dựng có tổng giá trị là 165.843.701 đồng (nhà 01 tầng + gác lửng: 155.773.241 đồng, chuồng heo 1: 2.760.000 đồng, chuồng heo 2: 557.460 đồng, chuồng bò: 6.120.000 đồng, giếng nước: 633.000 đồng) và cây trồng trên đất có giá trị là 3.980.000 đồng thì thống nhất và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bà C phải trả lại toàn bộ diện tích đất là 736.5m² mà chỉ yêu cầu bà C trả lại cho bà B 606.4m² đất và tháo dỡ 02 chuồng heo, 01 chuồng bò; đối với diện tích đất còn lại 130.1m² (trên đất có 01 ngôi nhà do bà C xây dựng có diện tích 88.9m² và 41.2m² đất trống dùng để làm lối đi vào nhà) thì cho bà C được quyền sử dụng và không phải bồi trả giá trị quyền sử dụng đất, đồng thời bà B hỗ trợ cho bà C giá trị của 01 giếng nước và cây trồng trên đất với số tiền 4.613.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa như sau:*

Nguồn gốc diện tích đất 736.5m² mà bà đang ở là của ông nội bà là ông Nguyễn H (chết năm 1972) để lại cho cha bà là ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1964) để xây nhà cưới vợ vào năm 1960. Sau khi ông Đ chết, mẹ con bà ở được một thời gian trong căn nhà gỗ đã xây trên đất và phải chuyển về nhà ngoại vì hoàn cảnh khó khăn. Năm 1965, bà Nguyễn Thị B lấy chồng ở xa về xin ông nội bà cho xây dựng nhà trên đất để ở. Đến năm 1996, bà B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất là 1618m² đất thổ cư.

Năm 1997, bà lúc này vì hoàn cảnh khó khăn nên có về nói chuyện với anh em trong dòng họ về việc ở trên mảnh đất lúc xưa ông cha để lại. Việc này bà B có biết và đồng ý, điều này đã được các chú, bác, anh em trong dòng họ và trưởng thôn X nơi bà sinh sống xác nhận. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp bà đã xây dựng 01 ngôi nhà và các công trình khác như: chuồng heo, chuồng bò, trồng cây cối hoa màu cũng như trồng các cây cối lâu năm. Việc bà xây dựng các công trình trên đất bà B đều biết và không phản đối. Từ năm 1997 cho đến nay, bà chưa tranh chấp với ai và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hằng năm đầy đủ. Ngoài ra với ý thức giữ gìn tôn tạo di sản do cha ông để lại, bà đã bỏ công sức ra để tưới tiêu vườn tược, trồng trọt hoa màu cũng như cải tạo đất. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa.

Đồng thời, bà có yêu cầu phản tố đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị B được UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830 QSDĐ/588/QĐ-UB và công nhận cho bà được quyền sử dụng đối với 736.5m² đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ 15.

Đối với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 05/02/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value có tổng giá trị là 2.553.619.690 đồng, (trong đó giá trị quyền sử dụng đất 2.383.795.989 đồng, công trình xây dựng có tổng giá trị 165.843.701 đồng, cây trồng trên đất có giá trị 3.980.000 đồng) thì bà thống nhất và không có ý kiến gì.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị C về nguồn gốc diện tích đất bà C đang ở. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa.

Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị B được UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830/QSDĐ/588/QĐ-UB và yêu cầu công nhận cho bà C được quyền sử dụng 736.5m² đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ 15.

** Tại văn bản số 93/UBND - TNMT ngày 20/01/2020, Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến:*

Thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B là đúng theo quy trình thủ tục tại Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 và Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất; UBND huyện H thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân theo đúng quy định tại Quyết định số 2269/QĐ-UB ngày 07/11/1989 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở họp xét và đề nghị của Hội đồng cấp xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã H, thì UBND huyện ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trên toàn xã.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trên toàn huyện H theo Nghị định 64/CP của Chính phủ do Hội đồng cấp xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các xã xét và đề nghị huyện cấp nên không có hồ sơ lưu của từng hộ, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B là trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H xét đề nghị. Vì vậy, không có hồ sơ lưu trữ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã quyết định.

Căn cứ vào: - Các Điều 227, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 179 Luật đất đai năm 2013; các Điều 166, 579 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 294101 ngày 30/7/1996, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 0830/QSDĐ/588/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện H,

thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 736.5m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị B diện tích đất là 606.4m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, (có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ 02 (hai) chuồng heo và 01 (một) chuồng bò nằm trên phần diện tích đất 606.4m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 130.1m² (trên đất có 01 ngôi nhà có diện tích xây dựng 88.9m², diện tích sử dụng 100.24m²) tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, (có sơ đồ kèm theo).

6. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất trên theo quy định của pháp luật.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B về việc hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị C số tiền 4.613.000 đồng (bốn triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị C, vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, hủy Bản án sơ thẩm.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 1.618m², mục đích sử dụng đất thổ cư tại thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) nay là UBND huyện H, thành phố Đà

Năng cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 294101 ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830/QSDĐ/588/QĐ-UB.

Vào năm 2003 bà Nguyễn Thị C (*gọi bà B là cô ruột*) không có đất ở nên mới thương lượng với gia đình bà B mượn một phần diện tích đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15 để làm nhà tạm ở chờ nhà nước cấp đất. Do thấy hoàn cảnh của bà C là không có đất và tộc họ có tác động để cho bà C mượn đất nên gia đình thống nhất cho bà C mượn với diện tích đất gần 800m² để làm nhà ở tạm và đất vườn để sản xuất cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2017 bà C đã tự kê khai và yêu cầu Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng tiến hành đo đạc thửa đất để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được sự đồng ý của bà B. Bà C và những người làm chứng cho rằng vào năm 1997, bà C đã đến xin bà B xây dựng nhà trên đất hiện nay, tuy nhiên bà B cho rằng việc bà C đến ở trên đất là từ năm 2003. Xét thấy lời khai của bà B là có căn cứ bởi lẽ tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2019 (BL06) bà C thừa nhận đến xây dựng nhà trên đất vào năm 2003.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C; Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo bà C thì diện tích 736.5m² đất hiện do bà đang quản lý, sử dụng là của ông Nguyễn H để lại cho ông Nguyễn Văn Đ (*cha bà C*) vào năm 1960. Đến năm 1965, bà B xin ông H cho xây dựng nhà trên đất để ở và đến năm 1996 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.618m² đất thổ cư. Khi bà xây dựng nhà trên đất tranh chấp được bà B đồng ý, không có ý kiến gì và quá trình sử dụng đất đã đóng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đầy đủ cho Nhà nước. Vì vậy, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 294101 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830 QSDĐ/588/QĐ-UB đứng tên bà Nguyễn Thị B và yêu cầu được công nhận được quyền sử dụng 736.5m² đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ 15.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 1618m², mục đích sử dụng thổ cư tại thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 294101 ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830/QSDĐ/588/QĐ-UB. Tại văn bản số 198/UBND-ĐCXD ngày 12/12/2019 của UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đã xác nhận bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng 736.5m² tại thửa đất 98, tờ bản đồ 15 có nguồn gốc được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B (thửa 98, tờ 15, diện tích 1618m²) cấp ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830/QSDĐ. Tại văn bản số 22/CNVPĐKHV của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện H cũng thể hiện bà Nguyễn Thị B được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/1996, số vào sổ 0830/QSDĐ tại thửa đất 98, tờ bản đồ 15, loại đất thổ cư, địa chỉ thửa đất xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và tại Công văn số 93/UBND-TNMT ngày

20/01/2020 của UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cũng xác định bà Nguyễn Thị B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, diện tích là 1.618m².

Bà C kháng cáo cho rằng đất là của ông Nguyễn Văn H để lại cho cha Bà là ông Nguyễn Văn Đ nhưng bà C không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình là chính đáng. Trong khi đó diện tích đất trên bà B đã được cấp GCNQSD đất từ năm 1996.

Xét thấy Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với các quy định của Luật đất đai để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ; đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà B cho bà C diện tích đất mà bà C đã xây nhà trên đất là có lý có tình, đảm bảo sự ổn định về chỗ ở cho gia đình bà C là phù hợp.

Từ nhận định nêu trên xét thấy đơn kháng cáo của bà C là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 25/2020 /DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào: - Các Điều 227, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 179 Luật đất đai năm 2013; các Điều 166, 579 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 294101 ngày 30/7/1996, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 0830/QSDĐ/588/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 736.5m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị B diện tích đất là 606.4m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, (có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc bà Nguyễn Thị C phải tháo dỡ 02 (hai) chuồng heo và 01 (một) chuồng bò nằm trên phần diện tích đất 606.4m² tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 130.1m² (trên đất có 01 ngôi nhà có diện tích xây dựng 88.9m², diện tích sử dụng 100.24m²) tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, (có sơ đồ kèm theo).

6. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất trên theo quy định của pháp luật.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B về việc hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị C số tiền 4.613.000 đồng (bốn triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002662 ngày 21/7/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Xuân Thành